Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8518.22.90

Mã HS	8518.22.90
Mô tả hàng hóa	Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện / - Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa: / - - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 15:27:13
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85182290/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15385
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15385
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15385
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5 (-BN)	5% (trừ BN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E14695
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14636
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14636
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14636
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14636
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14636
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14636
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14690
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14690
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14690
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14690

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14690
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14690
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14691
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14691
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14691
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14691
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14691
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14691
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14694
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14642
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F14650
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G14650
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H14650
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I14650
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J14650
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K14650
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14681
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14681
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14681
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14681
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14681
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14681
VCFTA	2022	2022	4	VC!D14736
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14736
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14736
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14736

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14736
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14736
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14713
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14713
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14713
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14713
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14713
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14713
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D14713
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E14713
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F14713
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G14713
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H14713
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I14713
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D14728
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E14728
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F14728
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14728
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14728
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14728
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D14727
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E14727
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F14727
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14727
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14727
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14727

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14720
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14720
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14720
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14720
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14720
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14720
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14720
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D14715
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E14715
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F14715
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G14715
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H14715
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I14715
RCEP B	2022	2022	20	B!D14715
RCEP B	2023	2023	20	B!E14715
RCEP B	2024	2024	20	B!F14715
RCEP B	2025	2025	20	B!G14715
RCEP B	2026	2026	20	B!H14715
RCEP B	2027	2027	20	B!I14715
RCEP C	2022	2022	20	C!D14715
RCEP C	2023	2023	20	C!E14715
RCEP C	2024	2024	20	C!F14715
RCEP C	2025	2025	20	C!G14715
RCEP C	2026	2026	20	C!H14715
RCEP C	2027	2027	20	C!I14715
RCEP D	2022	2022	20	D!D14714

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20	D!E14714
RCEP D	2024	2024	20	D!F14714
RCEP D	2025	2025	20	D!G14714
RCEP D	2026	2026	20	D!H14714
RCEP D	2027	2027	20	D!I14714
RCEP E	2022	2022	20	E!D14718
RCEP E	2023	2023	20	E!E14718
RCEP E	2024	2024	20	E!F14718
RCEP E	2025	2025	20	E!G14718
RCEP E	2026	2026	20	E!H14718
RCEP E	2027	2027	20	E!I14718
RCEP F	2022	2022	20	F!D14715
RCEP F	2023	2023	20	F!E14715
RCEP F	2024	2024	20	F!F14715
RCEP F	2025	2025	20	F!G14715
RCEP F	2026	2026	20	F!H14715
RCEP F	2027	2027	20	F!I14715
VIFTA	2024	2024	18	VI!F13699
VIFTA	2025	2025	16	VI!G13699
VIFTA	2026	2026	14	VI!H13699
VIFTA	2027	2027	12	VI!I13699

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)		11/2018/TT-BTTTT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH lĩnh vực CNTT và VT bắt buộc phải chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy (29/2025/TT-BKHCN-PL1)		29/2025/TT-BKHCN-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8518.22 có 2 dòng thuế; dòng 8518.22.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8518.22.10 Loa thùng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8518.22.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8518.22.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15385), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)
SPHH lĩnh vực CNTT và VT bắt buộc phải chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy (29/2025/TT-BKHCN-PL1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.